Cụm từ có giới từ thông dụng

Sau đây mình xin đưa ra một vài cụm từ có giới từ thường hay gặp:
From time to time (occasionally): thỉnh thoảng.
We visit the museum from time to time (Thỉnh thoảng chúng tôi đến thăm viện bảo tàng.)
Out of town (away): đi vắng, đi khỏi thành phố.
I can not see her this week because she's out of town. (Tuần này tôi không thể gặp cô ấy vì cô ấy đã đi khỏi thành phố.)
Out of date (old): cũ, lỗi thời.
Don't use that dictionary. I'ts out of date. (Đừng dùng cuốn từ điển đó, nó lỗi thời rồi.)
Out of work (jobless, unemployed): thất nghiệp.
I've been out of work for long.(Tôi đã bị thất nghiệp lâu rồi.)
Out of the question (impossible): không thể được.
Your request for an extension of credit is out of question. (Yêu cầu kéo dài thời gian tín dụng của anh thì không thể được.)
Out of order (not functioning): hư, không hoạt động.
Our telephone is out of order. (Điện thoại của chúng tôi bị hư.)
By then: vào lúc đó.
He'll graduate in 2009. By then, he hope to have found a job. (Anh ấy sẽ tốt nghiệp vào năm 2009. Vào lúc đó , anh ấy hi vọng đã tìm được một việc làm.)
By way of (via): ngang qua, qua ngả.
We are driving to Atlanta by way of Boston Rouge. (Chúng tôi sẽ lái xe đi Atlanta qua ngả Boston Rouge.)
By the way (incidentally): tiện thể.
By the way, I've got two tickets for Saturday's game. Would you like to go with me? (Tôi có 2 vé xem trận đấu ngày thứ bảy. Tiện thể, bạn có muốn đi với tôi không?)
By far (considerably): rất, rất nhiều.
This book is by far the best on the subject. (Cuốn sách này rất hay về đề tài đó.)
By accident (by mistake): ngẫu nhiên, không cố ý.
Nobody will receive a check on Friday because the wrong cards were put into the computer by accident. (Không ai sẽ nhận được bưu phiếu vào ngày thứ sáu vì những phiếu sai vô tình đã được đưa vào máy điện toán.)
In time (not late, early enough): không trễ, đủ sớm.
We arrived at the airport in time to eat before the plane left. (Chúng tôi đến phi trường vừa đủ thời gian để ăn trước khi phi cơ cất cánh.)
In touch with (in contact with): tiếp xúc, liên lạc với.
It's very difficult to get in touch with her because she works all day. (Rất khó tiếp xúc với cô ấy vì cô ấy làm việc cả ngày.)
In case (if): nếu, trong trường hợp.
I'll give you the key to the house so you'll have it in case I arrive a littlle late. (Tôi sẽ đưa cho anh chiếc chìa khóa ngôi nhà để anh có nó trong trường hợp tôi đến hơi trễ một chút.)
In the event that (if): nếu, trong trường hợp.
In the event that you win the prize, you will be notified by mail. (Trong trường hợp anh đoạt giải thưởng, anh sẽ được thông báo bằng thư.)
In no time at all (in a very short time): trong một thời gian rất ngắn.
He finished his assignment in no time at all. (Anh ta làm bài xong trong một thời gian rất ngắn.)
In the way (obstructing): choán chỗ, cản đường.
He could not park his car in the driveway because another car was in the way. (Anh ta không thể đậu xe ở chỗ lái xe vào nhà vì một chiếc xe khác đã choán chỗ.)
On time (punctually): đúng giờ.

Despite the bad weather, our plane left on time. (Mặc dù thời tiết tiết xấu, máy bay của chúng tôi đã cất cánh đúng giờ.)
On the whole (in general): nói chung, đại khái.
On the whole, the rescue mission was well excuted. (Nói chung, sứ mệnh cứu người đã được thực hiện tốt.)
On sale: bán giảm giá.
Today this item is on sale for 25$. (Hôm nay mặt hàng này bán giảm giá còn 25 đô la.)
At least (at minimum): tối thiểu.
We will have to spend at least two weeks doing the experiments. (Chúng tôi sẽ phải mất ít nhất hai tuần lễ để làm các thí nghiệm.)
At once (immediately): ngay lập tức.
Please come home at once. (Xin hãy về nhà ngay lập tức.)
At first (initially): lúc đầu, ban đầu.
She was nervous at first, but later she felt more relaxed. (Ban đầu cô ta hồi hộp, nhưng sau đó cô ta cảm thấy thư giãn hơn.)
For good (forever): mãi mãi, vĩnh viễn.
She is leaving Chicago for good. (Cô ta sẽ vĩnh viễn rời khỏi Chicago.)